

Phụ lục II
KÊ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CƯ KUIN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ea Ning	Xã Cư Êwi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea BHók	Xã Ea Hu	Xã Dray Bhang	Xã Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	174,15	14,33	68,87	32,49	20,98	28,56	0,05	2,25	6,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	20,78	0,33	7,43	1,02	0,79	9,47			1,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	20,78	0,33	7,43	1,02	0,79	9,47			1,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,93		18,85	0,37	0,37	2,98			2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,43	14,00	42,59	31,09	19,80	10,64	0,05	2,25	2,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,79					5,38			0,41
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,22			0,02	0,02	0,09			0,09
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,93		3,95	0,28	0,28	2,18	0,10	0,08	3,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03								0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,85								0,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,95		0,96	0,19	0,19	0,37	0,10	0,03	0,11
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1,29		0,96			0,33			
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,18			0,09	0,09				
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>									
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,03							0,03	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,10						0,10		

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11							0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25		0,11	0,11	0,04			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,85	2,30	0,09	0,09	1,44			1,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05						0,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,20	0,69			0,37			0,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								